

A Guide to Language and Skills Learning

Hướng dẫn học Ngôn ngữ và Kỹ năng

A. NGÔN NGỮ (LANGUAGE)

Từ vựng

(Vocabulary)

1. Học từ ngữ cảnh (Learning from context)

a. Tra nghĩa từ mới

Hãy đảm bảo em hiểu rõ nghĩa của từ mới. Nếu không hiểu rõ, hoặc hiểu sai nghĩa của từ vựng, việc học từ vựng sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

b. Xem câu ví dụ có chứa từ mới

* Nếu như tách riêng ra khỏi ngữ cảnh, từ **change** mang rất nhiều nghĩa khác nhau:

CHANGE

v. – thay đổi

v. – trao đổi

v. – đổi ra tiền tệ

v. – thay quần áo

n. – sự thay đổi

n. – tiền lẻ

n. – tiền thừa hoàn lại

* Tuy nhiên ngữ cảnh trong ví dụ này giúp em nhận biết nghĩa và cách sử dụng cụ thể của từ.

Ví dụ:

I asked her for some money and she gave me \$10 in **change**.

(Tôi xin cô ấy chút tiền và cô ấy đưa cho tôi 10 đô la tiền lẻ.)

change (n.): tiền lẻ

c. Tự đặt câu ví dụ:

* Một khi đã hiểu nghĩa của từ mới và biết cách sử dụng nó, hãy đặt câu của riêng em liên quan đến bản thân em, mọi người và đồ vật xung quanh.

* Phải chắc chắn về nghĩa của từ vựng. Nếu chưa, hãy đọc thêm các câu ví dụ.

* Gắn từ vựng vào ngữ cảnh cụ thể, đặc biệt là đối với các từ đa nghĩa

Ví dụ:

He was **(1) fired** because he set the office on **(2) fire**. (Anh ta bị sa thải vì đã đốt văn phòng)

(1) fire: v. sa thải

(2) fire: n. lửa

* Cố gắng sử dụng từ vựng theo nhiều cách nhất có thể.

Ví dụ:

He was a **child** when I first knew him.

(Lần đầu tiên tôi biết đến cậu ấy là khi cậu ấy còn

Danh từ:

Child (sing.n.): đứa trẻ

Children (pl.n.): những đứa trẻ

Động từ: *teach (v.): dạy học*

Hiện tại tiếp diễn: *am/are/is teaching*

Quá khứ đơn: *taught*

nhỏ).

She wants to have three **children** in the future.

(Cô ấy muốn có ba đứa con trong tương lai)

His father **is teaching** him how to fix the computer. *(Bố anh ấy đang dạy anh ấy cách sử dụng máy tính).*

My mother **taught** me Literature when I was small. *(Mẹ tôi dạy tôi môn Văn khi tôi còn nhỏ)*

d. Sử dụng từ mới trong cuộc sống hàng ngày

* Cách tốt nhất để học từ vựng là sử dụng chúng trong cuộc sống hàng ngày, khi em nói, viết, hoặc suy nghĩ. Hãy tư duy bằng Tiếng Anh thay vì tiếng Việt.

• Hãy cố gắng đặt câu Tiếng Anh chứa các từ mới để miêu tả mọi thứ xung quanh em, suy nghĩ của em mọi lúc mọi nơi!

Ví dụ:

Wow, the artist delivered such an **impressive** performance.

Sai: ~~Wow, nghệ sĩ đã mang đến một màn trình diễn thật ấn tượng.~~

2. Học từ cách lặp lại (Learning from repetition)

a. Tra nghĩa từ mới

* Hãy đảm bảo em hiểu rõ nghĩa của từ mới. Nếu không hiểu rõ, hoặc hiểu sai nghĩa của từ vựng, việc học từ vựng sẽ trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

b. Viết các từ mới ra giấy thành các flashcards

* Flashcard nhỏ gọn và chứa đủ thông tin cần thiết của một từ vựng. Em có thể mang nó đi khắp nơi, học từ vựng bất cứ khi nào và bất cứ đâu.

* Bên cạnh đó, em có thể nhờ bạn bè, người thân sử dụng flashcard để kiểm tra liệu em đã nhớ từ vựng hay chưa.

c. Đọc to các từ mới nhiều lần

* Ngoài việc viết từ vựng ra giấy, rất nhiều người học từ vựng hiệu quả bằng cách đọc to chúng lên. Đặc biệt khi từ vựng đó khó đọc, việc bạn đọc to chúng lên nhiều lần và quen dần với phát âm của chúng sẽ giúp bạn nhớ nghĩa của chúng tốt hơn.

d. Xem lại từ mới thường xuyên

* Hãy để các từ vựng đã học trong tầm mắt của em, để em có thể xem lại chúng thường xuyên và liên tục ghi nhớ nghĩa của chúng là gì.

* Em có thể viết từ vựng vào các tờ giấy nhớ, dán chúng quanh nhà, hoặc đơn giản là sử dụng flashcards.

Ngữ âm

(Pronunciation)

1. Học lý thuyết ngữ âm

Bước 1: Học bảng phiên âm Tiếng Anh quốc tế (IPA)

- * Học các âm theo cặp có vị trí và hình thức phát âm giống nhau.
- * Cố gắng phân biệt sự khác nhau giữa các cặp âm này.

Bước 2: Học phát âm của từng từ trong Tiếng Anh

- * Tra cứu các từ điển uy tín như: [cambridge.dictionary.org](https://www.cambridge.org/dictionary).
- * Sử dụng flashcards để học

Bước 3: Học trọng âm của từng từ trong Tiếng Anh

- * Học thuộc các quy tắc tổng quát về đánh trọng âm của các từ trong Tiếng Anh.
- * Tra cứu các từ điển uy tín như [cambridge.dictionary.org](https://www.cambridge.org/dictionary) để đối chiếu phiên âm.

Bước 4: Ưu tiên chuẩn hóa các âm Tiếng Anh có khác biệt đặc thù so với âm tiếng Việt

- * Âm răng - lưỡi: /θ/ → **th**ink (v.): nghĩ; /ð/ → **th**ey /ðei/ (pro.): họ

bright /braɪt/ adj

spring /sprɪŋ/ n.: mùa xuân

2. Tự rèn luyện ngữ âm mỗi ngày

Bước 1: Đọc to một đoạn văn

- * Chọn một mẫu tin trên báo hoặc một đoạn trong sách và cố gắng đọc thật chuẩn xác các từ và ngữ điệu của câu.

Bước 2: Ghi âm lại bài đọc của mình để kiểm tra sự tiến bộ

- * Em có thể nhờ thầy, cô hoặc người bản ngữ đối chiếu giữa các bản thu âm.
- * Em có thể đọc bài đọc của mình cho các ứng dụng nhận diện giọng nói như **Dictation.io**, **Siri**, **Alexa** để máy nhận diện các từ mà em phát âm chính xác.

NGŨ PHÁP

(Grammar)

1. Phân loại, nhận diện 8 từ loại trong Tiếng Anh

TỪ LOẠI (PARTS OF SPEECH)			
Danh từ (Nouns)	Động từ (Verbs)	Tính từ (Adjectives)	Đại từ (Pronouns)
Mạo từ (Articles)	Thán từ (Interjections)	Giới từ (Prepositions)	Liên từ (Conjunctions)

2. Sử dụng sơ đồ để tạo nên một câu đơn trong Tiếng Anh

- * Một câu đơn cơ bản sẽ luôn có 2 thành phần **Ví dụ:**

quan trọng là **chủ ngữ** và **động từ**. Nếu thiếu đi James bought a watch yesterday afternoon.
một trong hai thành phần thì câu sẽ chỉ còn là một (James đã mua một chiếc đồng hồ đeo tay chiều
cụm từ, không thể đứng độc lập và gây khó hiểu ngày hôm qua.)

cho người đọc.

Chủ ngữ: James

Động từ: bought

Sai: James yestefday afteffleon

* Sắp xếp các từ loại trong câu theo đúng trật tự:

* Động từ to be → Tính từ → Danh từ

* Động từ → Trạng từ

3. Sử dụng sơ đồ để tạo một câu ghép hoặc câu phức trong Tiếng Anh

Câu đơn (Simple sentence)	Sue sang. Sue sang <u>the song</u> . Sue sang the song <u>beautifully</u> . Sue <u>standing on the stage</u> sang the song beautifully.
Câu ghép (Compound sentence)	Sue sang the song beautifully <u>and</u> the crowd gave her a standing ovation.
Câu phức (Complex sentence)	Sue sang the song beautifully <u>because</u> her technical skill was amazing.
Câu phức tổng hợp (Compound – Complex sentence)	Sue sang the song beautifully <u>because</u> her technical skill was amazing, <u>and</u> the crowd gave her a standing ovation.

4. Sử dụng chuẩn xác các loại dấu câu trong Tiếng Anh

,	dùng để thể hiện viết tắt và thể hiện sự sở hữu	;	dùng thay thế cho liên từ trong câu phức
:	trích dẫn bên trong một câu	.	dùng để kết thúc một câu
“ ”	dùng để ngăn cách phần thoại trích dẫn với các nội dung còn lại trong bài	?	dùng để kết thúc một câu nghi vấn
'	dùng để ngăn cách, nghỉ giữa các từ hoặc cụm từ trong câu	!	dùng để kết thúc một câu cảm thán

B. KỸ NĂNG (SKILLS)

Kỹ năng đọc

(Reading skills)

1. Kỹ năng đọc lướt (Skimming skill)

a. Khái quát

* Kỹ năng **skimming** (đọc lướt) là dùng mắt đọc lướt những phần quan trọng trong toàn bộ bài khóa hay đoạn văn để lấy ý chính và nội dung bao quát của bài khóa hoặc đoạn văn đó.

* Chúng ta sử dụng kỹ năng **skimming (đọc lướt)** khi gặp phải những câu hỏi yêu cầu tìm nội dung chính của đoạn văn, chỉ ra ý đồ chung của tác giả trong đoạn hoặc chọn tiêu đề cho từng đoạn văn. Skimming giúp các em đọc được nội dung chính cũng như quan điểm mà tác giả muốn nêu lên trong từng đoạn, xem tác giả đang phản đối, đồng tình hay trung lập, nắm bắt được những thông tin quan trọng.

b. Các bước thực hiện

BUỚC 1	Đọc phần tiêu đề của bài văn (nếu có) để hiểu sơ bộ về nội dung khái quát của cả bài.
BUỚC 2	Tập trung đọc kỹ phần đầu của mỗi một đoạn văn (1-2 câu đầu) để đoán ý chính dựa vào phỏng đoán câu chủ đề. Lưu ý, một số đoạn văn lại được mở đầu bằng câu hỏi hay câu dẫn dắt, thì khi đó ý chính nằm ở câu thứ hai. Ngoài ra, một số đoạn văn thường cũng có thể dùng câu cuối bài làm câu chủ đề.
BUỚC 3	Dựa vào phỏng đoán về nội dung thông qua câu chủ đề tìm được, tìm kiếm thật nhanh các nội dung liên quan trong các câu tiếp theo của đoạn văn để kiểm chứng và nắm được ý chính toàn đoạn.
BUỚC 4	Đọc - hiểu, dịch cẩn thận các phương án trả lời và lựa chọn phương án trả lời phù hợp nhất với câu chủ đề của đoạn văn.

c. Bài tập ví dụ:

THE NILE DELTA

The Nile Delta in Northern Egypt is where the Nile River drains into the Mediterranean Sea. It is around 160 kilometres (100 miles) in length and spreads out over 240 kilometres (149 miles) of coastline. It is rich in agriculture and has been farmed for thousands of years. Around 40 million people (half of Egypt's population) live in the Nile Delta region.

<p>What is the main idea of the text?</p> <p>A. The features of the Nile Delta</p> <p>B. The population of the Nile Delta</p> <p>C. The agriculture of the Nile Delta</p> <p>D. The general information of the Nile</p>
--

Đáp án: A. The features of the Nile Delta

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là ý chính của đoạn văn này?

- | | |
|--|-------------------------------------|
| A. Đặc điểm của đồng bằng sông Nile | B. Dân số của đồng bằng sông Nile |
| C. Nông nghiệp của đồng bằng sông Nile | D. Thông tin khái quát về sông Nile |

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Đọc phần tiêu đề của bài văn: THE NILE DELTA (Đồng bằng sông Nile). Chúng ta rút ra được thông tin mang tính khái quát đầu tiên rằng bài đọc này liên quan đến “Đồng bằng sông Nile”.
BUỚC 2	Đọc kỹ câu đầu tiên của đoạn văn, tập trung vào các từ khóa chỉ địa danh như “The

	Nile Delta” (Đồng bằng sông Nile), Northern Egypt (phía Nam Ai Cập), the Nile River (sông Nile) và Mediterranean Sea (biển Địa Trung Hải). → Như vậy, câu đầu tiên đề cập đến vị trí của vùng đồng bằng sông Nile. Có thể suy đoán được sẽ nói về các đặc điểm của vùng đồng bằng này.
BƯỚC 3	Đọc lướt qua các câu tiếp theo để chắc chắn về chủ đề của bài đọc. Tập trung vào các từ khóa như “160 kilometres (100 miles) in length”, “240 kilometres” và “40 million people”. → Như vậy, phỏng đoán chủ đề ở bước 2 là chính xác.
BƯỚC 4	Tiến hành dịch nghĩa các phương án còn lại, ta có phương án A là phương án phù hợp nhất.

2. Kỹ năng đọc quét (Scanning skill)

a. Khái quát

* Kỹ năng **scanning (đọc quét)** là kỹ năng tìm các từ khóa quan trọng để trả lời những câu hỏi yêu cầu phải đưa ra các thông tin cụ thể.

* Chúng ta dùng kỹ năng **scanning (đọc quét)** khi gặp các câu hỏi thuộc những dạng bài như: Điền từ vào chỗ trống (Fill in the blanks), Chỉ ra các phát biểu Đúng/ Sai (True/ False), hoặc dạng câu hỏi trắc nghiệm đọc - hiểu nội dung chi tiết.

b. Các bước thực hiện

BƯỚC 1	Gạch chân các từ khóa trong câu hỏi được đưa ra, đặc biệt lưu ý, chú trọng vào các danh từ riêng, các số liệu, các ký tự đặc biệt, in nghiêng, bôi đậm, gạch chân.
BƯỚC 2	Đọc đoạn văn để tìm kiếm những từ khóa đã được lưu ý trong phần câu hỏi nhằm xác định vị trí chứa thông tin cần sử dụng để trả lời. Lưu ý, các từ khóa nếu không phải là danh từ số liệu, các ký tự đặc biệt thường sẽ bị người ra đề biến đổi thành các từ đồng nghĩa để đánh lạc hướng.
BƯỚC 3	Đọc - hiểu, dịch cẩn thận câu văn có chứa từ khóa trong bài đọc để lấy thông tin chính xác trả lời cho câu hỏi.

c. Bài tập ví dụ:

Ví dụ 1:

Today, there are many cars on our roads. Many of them with very big engines use a lot of petrol and produce a lot of pollution. In some countries, people are trying to reduce the amount of petrol they use because they are aware that it pollutes the atmosphere and causes global warming.

Read the passage and choose the correct answer to the following question.

People in some countries cut down the amount of petrol because_____.

A. it is expensive

B. it won't be enough to use in the future

C. it makes the atmosphere polluted D. it is replaced by other fuels

Đáp án: C. it makes the atmosphere polluted

Dịch nghĩa câu hỏi: Người dân ở một số nước cắt giảm lượng xăng dầu vì _____.

- A. nó đắt đỏ B. nó sẽ không đủ dùng trong tương lai
C. nó làm không khí bị ô nhiễm D. nó được thay thế bằng loại nhiên liệu khác

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Ta gạch chân vào các từ khóa quan trọng trong câu hỏi: “cut down the amount of petrol” (cắt giảm lượng xăng dầu) và “because” (bởi vì). Tiếp đó đọc và gạch chân các từ khóa trong các phương án: “expensive” (đắt đỏ), “not enough to use” (không đủ để dùng), “the atmosphere polluted” (không khí bị ô nhiễm) và “replaced” (bị thay thế).
BUỚC 2	Trong đoạn văn ta thấy xuất hiện một số từ khóa của phương án ở câu sau: “reduce the amount of petrol” (giảm lượng xăng dầu) và “it pollutes the atmosphere” (nó làm ô nhiễm không khí).
BUỚC 3	ở đây ta thấy “the atmosphere polluted” có nghĩa tương đương với “it pollutes the atmosphere” nên phương án C đúng.

Ví dụ 2:

Mary is thirteen years old. She lives with her father and her mother in the countryside. Her house is very small. Every day she gets up at six o'clock. She brushes her teeth, washes her face and has breakfast with her parents. Then she goes to school at seven o'clock.

Complete the following sentence, using only one word from the reading passage.

Mary lives with her parents in the _____.

Đáp án: countryside

Dịch nghĩa câu hỏi: Mary sống với bố mẹ ở _____.

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Ta gạch chân vào các từ khóa quan trọng của đề bài là “lives with her parents” (sống), và giới từ “in”. Từ đây suy ra, chỗ trống cần điền là một danh từ chỉ nơi chốn.
BUỚC 2	Ta xác định được trong đoạn văn câu văn chứa từ khóa: “She <u>lives</u> with <u>her father and her mother</u> in the countryside.”
BUỚC 3	Ta dịch câu văn chứa từ khóa “She <u>lives</u> with <u>her father and her mother</u> in the countryside.” (Cô bé sống với bố và mẹ cô ấy ở nông thôn). Như vậy, từ cần điền vào đoạn văn là “countryside”.

Ví dụ 3:

Today, robots are all around us. Some robots are used to make things. Some robots are used to explore dangerous places, other robots are used to clean things. These robots can help vacuum our house. Some

robots can even recognize words. They can be used to help answer telephone calls. Some robots look like humans. But most robots do not. Most robots just look like machines.

Read the statement below and decide whether they are True (T) or False (F).

All robots have human appearances. _____

Đáp án: False.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả các người máy có vẻ ngoài của con người

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Ta gạch chân vào các từ khóa quan trọng của đề bài là “All robots” (Tất cả các người máy) “human appearances” (vẻ ngoài của con người).
BUỚC 2	Ta xác định được các từ khóa ở trên có trong câu sau “ <u>Some robots look like humans</u> . But <u>most robots do not.</u> ”
BUỚC 3	Ta dịch câu chứa từ khóa: “Some robots look like humans. But most robots do not.” (Một vài người máy trông giống con người. Nhưng hầu hết người máy không như vậy). Ta nhận thấy nội dung của câu hỏi đưa ra trái ngược với nội dung tìm được trong bài đọc, vì vậy đáp án phải là False

Kỹ năng nghe

(Listening skills)

1. Khái quát

a. Kỹ năng nghe hiểu ý chính (Listening for general information)

- * Nhận diện chủ đề chung của bài nghe dựa vào điểm chung của các từ vựng xuất hiện.
- * Chú ý ngữ điệu, giọng điệu để xác định cảm xúc tích cực/ tiêu cực của người nói.

b. Kỹ năng nghe hiểu thông tin cụ thể (Listening for specific Information)

- * Tìm kiếm các từ khóa quan trọng được đưa ra trong mỗi câu hỏi.
- * Dựa vào các từ khóa tìm được để xác định vị trí của thông tin cần tìm trong bài nghe.
- * Đối với một số câu khó, các từ khóa có thể bị biến đổi bằng các từ đồng nghĩa.

2. Các bước thực hiện

a. Trước khi nghe

BUỚC 1	Suy nghĩ về chủ đề của bài nghe bằng cách đọc đề bài hay một số thông tin đã cho.
BUỚC 2	Đọc các câu hỏi và gạch chân từ khóa. * Đối với dạng bài nghe - trả lời các câu hỏi nhiều phương án, ta cần đọc kỹ câu hỏi và câu trả lời để có định hướng và thu hẹp phạm vi nghe. Bên cạnh đó, việc gạch chân các từ khóa quan trọng là rất cần thiết, giúp các em có thể dễ chọn được phương án đúng nhất trong khi nghe. * Đối với dạng bài nghe - quyết định phát biểu đúng/ sai, ta cần đọc kỹ các phát biểu,

	<p>gạch chân các từ khóa.</p> <p>* Đối với dạng bài nghe - điền từ, các em cần xác định được từ loại cần điền và nhớ được các từ khóa để phục vụ cho việc nghe hiệu quả hơn.</p> <p>* Đối với dạng bài nghe - nối thông tin, các em cũng cần đọc thông tin ở hai cột và tìm từ khóa.</p>
--	--

b. Trong khi nghe

BƯỚC 3	<p>Tập trung nghe, chú ý các từ khóa đã gạch chân và trả lời câu hỏi.</p> <p>* Đối với dạng bài nghe hiểu ý chính, tập trung nghe phần đầu của bài vì ý chính thường được người nói nhắc đến ở phần đầu. Bên cạnh đó, các em có thể dựa vào các từ ngữ được người nói nhấn mạnh, từ đó móc nối chúng với các từ khóa đã được gạch chân để có thể suy ra được ý chính của người nói.</p> <p>* Đối với dạng bài nghe hiểu thông tin cụ thể, tập trung nghe các từ khóa đã gạch chân để có thể tìm ra được câu trả lời đúng nhất.</p>
---------------	---

3. Bài tập ví dụ

Listen to Cindy, a student at Stratton Mountain School and answer the following questions.

1. Decide whether the following statement is True (T) or False (F).

Stratton Mountain School train students to ski. _____

2. Which statement are FALSE?

A. Cindy shares a bedroom With a French girl.
 B. Cindy only studies at school in winter.
 C. Cindy trains for 4 hours after the afternoon lessons.

3. Complete the following sentence using ONE words.

Breakfast at her school is _____ o'clock.

Audio script:

Hi, I'm Cindy. I'm from California but I'm a student here at Stratton Mountain School. I live at the school, too. I share a bedroom with Celine. She's from France. I only live and study here in winter. The rest of the year I live with my family in California. From March to November I go to the school near my home. I come to Stratton School because I love skiing. I want to be a champion skier and I think this is the best place to train in America. The school day is a bit different here. We have breakfast at seven o'clock, then we go out to train all

Xin chào, tớ là Cindy. Tớ đến từ California nhưng tớ là học sinh ở đây, Trường Stratton Mountain này. Tớ cũng sống ở trường. Tớ ở chung phòng với Celine. Cô ấy đến từ nước Pháp. Tớ chỉ sống và học ở đây vào mùa đông. Thời gian trong năm còn lại tớ sống cùng gia đình ở California. Từ tháng 3 đến tháng 11, tớ đi học gần nhà. Tớ đến trường Stratton vì tớ thích trượt tuyết. Tớ muốn trở thành một vận động viên trượt tuyết vô địch và tớ nghĩ đây là nơi tốt nhất để đào tạo ở Mỹ. Ngày học ở đây có một chút khác biệt. Chúng tớ ăn sáng lúc bảy giờ, sau đó chúng tớ ra

morning. After lunch we have lessons for four hours. ngoài tập luyện cả buổi sáng. Sau bữa trưa, chúng tớ
Then we train again for two hours until dinnertime. có bài học trong bốn giờ. Sau đó, chúng tớ lại tập
It's busy, but I love it! luyện trong hai giờ cho đến bữa tối. Thật sự rất bận
rộn nhưng tớ lại thích như vậy!

Đáp án: True

Dịch nghĩa: Trường Stratton Mountain huấn luyện học sinh trượt tuyết.

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Dựa vào đề bài (Listen to Cindy, a student at Stratton Mountain School), ta xác định chủ đề và các từ vựng liên quan đến trường học Stratton Mountain
BUỚC 2	Gạch từ khóa trong câu phát biểu: “train students to ski” (huấn luyện học sinh trượt tuyết).
BUỚC 3	Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến câu: “I come to Stratton School because <u>I love skiing</u> . I want to be <u>a champion skier</u> and I think this is <u>the best place to train</u> in America.” Vì vậy, phương án đúng là True.

2. Đáp án: C. Cindy trains for 4 hours after the afternoon lessons.

Dịch nghĩa câu hỏi: Câu nào sau đây là SAI?

- A. Cindy ở chung phòng với một cô gái người Pháp.
- B. Cindy chỉ học ở trường vào mùa đông.
- C. Cindy tập luyện 4 tiếng sau các tiết học buổi chiều.

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Dựa vào đề bài (Listen to Cindy, a student at Stratton Mountain School), ta xác định chủ đề và các từ vựng liên quan đến trường học Stratton Mountain.
BUỚC 2	Gạch chân các từ khóa có trong các phương án: “shares a bedroom...French girl”, “studies... in winter” và “4 hours after the afternoon lessons”.
BUỚC 3	Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến các câu chứa từ khóa: “I share a bedroom with Celine. She’s from France.” → phương án A có thông tin chính xác; “ I only live and study here in winter.” → phương án B có thông tin chính xác; “After lunch we have lessons for four hours. Then we train again for two hours until dinnertime.” → phương án C có thông tin sai. Vậy phương án đúng là C.

3. Đáp án: seven

Dịch nghĩa câu hỏi: Bữa sáng ở trường cô bé có lúc _____ giờ.

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Dựa vào đề bài (Listen to Cindy, a student at Stratton Mountain School), ta xác định
---------------	--

	chủ đề và các từ vựng liên quan đến trường học Stratton Mountain.
BUỚC 2	Gạch chân các từ khóa có trong câu phát biểu: “Breakfast” và “o’clock”. Có thể suy ra chỗ trống cần điền hỏi cần điền số liên quan đến giờ.
BUỚC 3	Nghe bài và đặt trọng tâm nghe vào các từ khóa vừa gạch chân. Khi đó ta sẽ chú ý đến câu “We have breakfast at seven o’clock, [...]” (Chúng tôi ăn sáng lúc bảy giờ, [...]). Vì vậy, phương án đúng cần điền là “seven”.

Kỹ năng nói
(Speaking skills)

1. Hướng dẫn tự học

TIP 1	Cải thiện cách phát âm: Việc phát âm chính xác rất quan trọng. Khi em phát âm sai, người nghe sẽ không thể biết được từ em muốn nói tới là gì, dẫn đến không hiểu được em nói gì.
TIP 2	Mở rộng vốn từ vựng Một trở ngại khiến các em không thể nói được là vốn từ vựng hạn chế. Hãy mở rộng vốn từ vựng để có thể diễn đạt được ý mà em muốn đưa ra.
TIP 3	Kỹ năng “shadowing” (mô phỏng) Đây là phương pháp hiệu quả giúp em có thể bắt chước ngữ điệu của người bản xứ, bằng cách nghe đài, hoặc xem video của người bản xứ, và bắt chước, mô phỏng lại những gì họ đã nói.
TIP 4	Ghi âm những gì bạn nói Đây là biện pháp tốt nhất giúp em kiểm tra xem mình đã nói đúng chưa, phát âm có chính xác không, cũng như cách đánh trọng âm của câu đã phù hợp chưa.
TIP 5	Tập nói thật nhiều Kỹ năng nói là một kỹ năng đòi hỏi sự luyện tập thường xuyên, liên tục. Để có thể nói tốt và tự tin, hãy nói thật nhiều, với bạn bè hoặc với chính bản thân em để cải thiện kỹ năng nói và tăng khả năng phản xạ với ngôn ngữ.

2. Bài tập ví dụ

Talk about one of your best friends.

You can use the following questions as cues.

- When did you meet him/ her?
- What does he/ she look like?
- What is his/ her personality?
- What do both of you usually do together?

Dịch nghĩa câu hỏi:

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi dưới đây làm gợi ý.

- Bạn đã gặp cậu ấy/ cô ấy khi nào?
- Cậu ấy/ Cô ấy trông như thế nào?

- Tính cách của cậu ấy/ cô ấy như thế nào?
- Hai bạn thường làm gì cùng nhau?

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Đọc kỹ yêu cầu đề bài và các câu hỏi gợi ý.
BUỚC 2	Liệt kê các từ vựng hữu ích, các cụm từ hoặc cấu trúc câu mà em sẽ sử dụng trong bài nói.
BUỚC 3	Triển khai các ý chính theo các câu hỏi gợi ý hoặc theo ý kiến của riêng em.
BUỚC 4	Nói thật chậm rãi, chú ý cách phát âm, ngữ điệu và trọng âm của từ cũng như của câu.

Gợi ý câu trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

When and where (Khi nào và ở đâu)

- 3 years ago (*adv.*) (3 năm trước)
- 5 months ago (*adv.*) (5 tháng trước)
- 6 years ago (*adv.*) (6 năm trước)
- 9 months ago (*adv.*) (9 tháng trước)

Appearance (Vẻ bề ngoài)

- tall and thin (*adj. phr.*) (cao và gầy)
- big eyes and round face (*n. phr.*) (mắt to và mặt tròn)
- short and big (*adj. phr.*) (thấp và to)
- long hair (*n. phr.*) (tóc dài)

Personality (Tính cách)

- kind (*adj.*) (tốt bụng)
- generous (*adj.*) (hào phóng)
- humourous (*adj.*) (hài hước)
- shy (*adj.*) (xấu hổ)

Things to do together (Làm cùng nhau)

- go to the cinema (*v. phr.*) (đi xem phim)
- watch cartoons (*v. phr.*) (xem phim hoạt hình)
- go to the zoo (*v. phr.*) (đi sở thú)
- go to the dance club (*v. phr.*) (đi câu lạc bộ khiêu vũ)

Bài mẫu:

I would like to talk about my best friend, Nga. We started to be best friends six years ago. We studied at the same class at the primary school and grew up

Tôi muốn nói về người bạn thân nhất của tôi, Nga. Chúng tôi bắt đầu là bạn thân từ sáu năm trước. Chúng tôi đã học cùng lớp tiểu học và lớn lên cùng

together. Nga is very lovely. She has big sparkling eyes and short black hair. She is really kind, generous and helpful. When I'm upset, she's always by my side and makes me laugh. When I have difficult homework, I ask her for help. We do it together and feel extremely happy when we resolve it.

At break time at school, we usually chat with each other or play skipping with our classmates. At the weekend, we go to each other's home to study together or go to the cinema to see our favourite movies. I like her very much and I hope our friendship will last forever.

nghĩa. Nga rất đáng yêu. Cô ấy có đôi mắt to lấp lánh và mái tóc ngắn màu đen. Cô ấy thực sự rất tốt bụng, rộng lượng và hay giúp đỡ mọi người. Khi tôi buồn, cô ấy luôn ở bên cạnh tôi và làm tôi cười. Khi tôi có bài tập khó về nhà, tôi nhờ cô ấy giúp đỡ. Chúng tôi cùng nhau làm và vô cùng vui vẻ khi giải quyết được. Vào giờ ra chơi ở trường, chúng tôi thường nói chuyện phiếm với nhau hoặc chơi nhảy dây với các bạn cùng lớp. Vào cuối tuần, chúng tôi đến nhà nhau học nhóm hoặc đi đến rạp chiếu phim xem những bộ phim yêu thích của chúng tôi. Tôi rất thích cô ấy và tôi hi vọng tình bạn của chúng tôi sẽ kéo dài mãi mãi.

Kỹ năng viết

(Writing skills)

1. Kỹ năng triển khai bài tập viết câu dựa trên các gợi ý cho sẵn

a. *Khó khăn học sinh thường phải đối mặt*

- * Không nắm được nghĩa và từ loại của các từ được cho nên dễ dẫn đến các suy luận sai.
- * Học sinh phải chủ động bổ sung thêm những từ phù hợp dựa theo vốn hiểu biết của mình.
- * Có rất nhiều cách biến đổi đa dạng các từ được cho sẵn (động từ có thể bị biến đổi về quá khứ, bị động v.v...) song không phải cách biến đổi nào cũng là đáp án đúng.

b. *Các bước thực hiện*

BƯỚC 1	Phán đoán câu hoàn chỉnh thuộc loại câu gì (câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cảm thán) dựa vào dấu câu. Dịch nghĩa và tìm ra chủ ngữ của câu thông qua việc tìm kiếm các danh từ, đại từ, cụm danh từ có thể đóng vai trò này. Sau đó chỉ ra động từ của câu (thường đi liền sau chủ ngữ).
BƯỚC 2	Xác định thì của động từ, thể chủ động hay thể bị động dựa vào các dấu hiệu nhận biết như trạng ngữ chỉ thời gian, chủ ngữ gây ra hành động hay chịu sự tác động của hành động.
BƯỚC 3	Kiểm tra từng thành phần nhỏ trong câu và tiến hành hoàn thiện bằng cách bổ sung thêm các giới từ, mạo từ, ... và điền dấu chấm, dấu phẩy sao cho phù hợp.

c. *Bài tập ví dụ*

Complete the following sentences using the clues given.

My family/ visit/ my grandparents/ countryside/ last summer.

Đáp án: My family visited my grandparents in the countryside last summer. (Gia đình tôi đã đi thăm ông bà ở nông thôn mùa hè năm ngoái)

Hướng dẫn giải:

BƯỚC 1	Ta xác định được câu được đưa ra ở đề bài là câu trần thuật. Đại từ “My family” đóng vai trò làm chủ ngữ, còn “visit” đóng vai trò làm động từ.
BƯỚC 2	Ta thấy có trạng từ chỉ thời gian “last summer” là dấu hiệu nhận biết của thì quá khứ đơn nên ta chia động từ “visit” thành “visited”. Ta thấy có danh từ “countryside” mà ở đây cần một trạng từ chỉ nơi chốn, nên ta có “in the countryside” (ở nông thôn).
BƯỚC 3	Như vậy ta có câu đầy đủ như sau: My family visited my grandparents in the countryside last summer. (Gia đình tôi đã đi thăm ông bà ở nông thôn vào mùa hè năm ngoái.)

2. Kỹ năng triển khai bài tập viết một bức thư

a. Các bước thực hiện

BƯỚC 1	Nắm vững cấu trúc viết đoạn của một bức thư gồm 3 phần: * Phần mở đầu: Gồm một câu giới thiệu nội dung của bức thư hoặc lời cảm ơn về một sự kiện lần trước (nếu đây là một bức thư hồi đáp). * Phần thân: Bao gồm nội dung chính của bức thư. * Phần kết: Gồm lời chào tạm biệt, lời chúc gửi đến người nhận
BƯỚC 2	Hình thành tư duy về thì ngay khi tiến hành phân tích đề bài: * Xác định thì, nội dung của câu hỏi đề bài để hình thành mốc thời gian trong câu chuyện mà bản thân mình sắp sửa trình bày. Ví dụ: * Nếu là những câu văn kể về kỷ niệm, chuyến đi, câu chuyện diễn ra trong quá khứ thì quá khứ đơn là thì thường xuyên được sử dụng. * Nếu là những câu văn kể về kế hoạch, dự định, hẹn gặp trong tương lai thì ta thường sử dụng thì tương lai gần. * Nếu là những câu văn miêu tả, liệt kê, nhắc đến sự vật sự việc, trạng thái, tình trạng ở thời điểm hiện tại thì ưu tiên sử dụng thì hiện tại đơn và thì hiện tại hoàn thành.
BƯỚC 3	Mẫu câu mở đầu hay xuất hiện trong cấu trúc viết thư: * Dear... (Gửi tới ...) * “I am so glad to write to you and tell you about...” (Tôi rất vui mừng khi viết thư này cho bạn để kể về ...) Mẫu câu khi ta viết một bức thư hồi đáp: * “Thank you very much for your letter which arrived a few days ago. It was so

	lovely to hear from you. ...” (Cảm ơn rất nhiều vì bức thư của bạn được gửi đến từ vài hôm trước. Thật vui mừng thay khi nghe tin bạn....)
BUỚC 4	<p>Mẫu câu kết hay xuất hiện trong cấu trúc viết thư:</p> <ul style="list-style-type: none"> * “Look forward to seeing you soon!” (Rất mong sẽ sớm được gặp bạn!) * “See you next time.” (Hẹn gặp lại lần sau nhé.) <p>Lời chúc cuối bức thư:</p> <ul style="list-style-type: none"> * “Regards,” (Thân,) * “Best wishes,” (Gửi những lời chúc tốt đẹp nhất,)
BUỚC 5	<p>Một số lưu ý về cách hành văn khi viết thư:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Không viết tắt trong văn thư trang trọng: I am, I will, I have seen, I do not... * Câu văn cần được viết ngắn gọn, đầy đủ chủ ngữ, động từ, hạn chế sử dụng những câu phức (complex sentence) với 3 hoặc 4 mệnh đề.

b. Bài tập ví dụ

Write a letter (40 - 60 words) to your pen friend to talk about your dream house.

You can use the following questions as cues:

- Where is your dream house located?
- What type of house is it?
- What convenience does the house have?

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một bức thư (40-60 từ) cho một người bạn qua thư của bạn để nói về ngôi nhà mơ ước của bạn. Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Ngôi nhà mơ ước của bạn nằm ở đâu?
- Nó là loại nhà gì?
- Ngôi nhà có những tiện nghi gì?

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Đọc kỹ yêu cầu đề bài và các câu hỏi gợi ý.
BUỚC 2	Liệt kê các từ vựng hữu ích, các cụm từ hoặc cấu trúc câu mà em sẽ sử dụng trong bài viết.
BUỚC 3	Triển khai các ý chính theo các câu hỏi gợi ý hoặc theo ý kiến của riêng em. Hoàn thiện bài và lưu ý về bố cục viết đoạn, thì, từ vựng.

Gợi ý câu trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Location (Sở thích của bạn)

- on the Sun (*prep. phr.*) (trên Mặt Trời)
- on the Moon (*prep. phr.*) (trên Mặt Trăng)

- on the ocean (*prep. phr.*) (trên biển)

- on Mars (*prep. phr.*) (trên sao Hỏa)

Type of house (Loại nhà)

- stilt house (n. phr.) (nhà sàn)

- townhouse (n.) (nhà phố)

- villa (n. phr.) (biệt thự)

- apartment (n. phr.) (căn hộ)

Convenience (Tiện nghi)

- have robots to do the housework (có người máy làm việc nhà)

- have remote control units (sử dụng các đồ có điều khiển từ xa)

- use energy-saving appliances (sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng)

- travel by helicopter (đi lại bằng trực thăng)

Bài mẫu:

Dear Mary,

I'm writing now to tell you about my dream house in the future.

My house will be located on the Moon. It will be a three-storey villa. There will be 12 rooms in this house. I will have robots to do all the housework and I will use my own voice to control the appliances in the house. There will be a lot of trees and a huge carpet of grass surrounding it. My friends and I will play together there.

What do you think about my dream house? Please tell me your dream house in your next letter.

Look forward to hearing from you soon!

Best wishes,

Hoa

Mary thân mến,

Tớ giờ đang viết thư cho cậu để kể về ngôi nhà mơ ước của tớ trong tương lai.

Ngôi nhà của tớ sẽ ở trên Mặt Trăng. Nó sẽ là ngôi biệt thự ba tầng. Có 12 phòng trong ngôi nhà này.

Tớ sẽ có người máy làm tất cả các công việc nhà và tớ sẽ sử dụng giọng nói của tớ để điều khiển các thiết bị trong nhà. Sẽ có rất nhiều cây và một thảm cỏ lớn xung quanh. Bạn bè tớ và tớ sẽ chơi ở đó.

Cậu nghĩ sao về ngôi nhà mơ ước của tớ? Hãy kể cho tớ về ngôi nhà mơ ước của cậu trong bức thư tới nhé.

Mong được nghe tin sớm từ cậu!

Chúc mọi điều tốt đẹp,

Hoa

3. Kỹ năng triển khai bài tập viết một đoạn văn miêu tả, nghị luận

a. Các bước thực hiện

BƯỚC 1	Nắm vững cấu trúc của một đoạn văn gồm 3 phần: * Phần mở đầu: Gồm một câu chủ đề bao quát nội dung của đoạn văn. * Phần thân: Bao gồm nội dung chính của đoạn văn. * Phần kết: Gồm câu kết luận, nhắc lại nội dung được đưa ra ở câu chủ đề
BƯỚC 2	Hình thành tư duy về thì ngay khi tiến hành phân tích đề bài:

	<p>Xác định thì, nội dung của câu hỏi đề bài để hình thành mốc thời gian trong câu chuyện mà bản thân mình sắp sửa trình bày. Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Nếu là những câu văn kể về sự kiện, các ví dụ, các vụ việc diễn ra trong quá khứ thì quá khứ đơn là thì thường xuyên được sử dụng. * Nếu là những câu văn kể về tiên đoán, dự báo, kết quả trong tương lai thì ta thường sử dụng thì tương lai gần. * Nếu là những câu văn miêu tả, liệt kê, các sự thật hiển nhiên ta ưu tiên sử dụng thì hiện tại đơn.
BƯỚC 3	<p>Mẫu câu mở đầu hay xuất hiện trong bài văn nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * “To begin with, ...” (Để mở đầu, ...) * “In my opinion, ...” (Theo ý kiến của tôi thì, ...) <p>Mẫu câu kết hay xuất hiện trong bài văn nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * “In short, ...” (Tóm lại, ...) * “In conclusion, ...” (Để kết luận, ...)
BƯỚC 4	<p>Các từ nối thường dùng để triển khai sâu chuỗi các ý tưởng trong bài văn miêu tả hoặc nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * “Firstly, ...”, “First of all, ...” (Đầu tiên là, ...) * “Secondly, ...” (Thứ hai là, ...), “Moreover, ...”, “Furthermore, ...” (Ngoài ra, ...) * “Thirdly, ...” (Thứ ba là, ...), “Finally, ...” (Cuối cùng là, ...), “Another...” (Một điều nữa là ...)
BƯỚC 5	<p>Một số lưu ý về cách hành văn khi viết đoạn văn miêu tả, nghị luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Không viết tắt trong văn thư trang trọng: I am, I will, I have seen, I do not... * Câu văn cần được viết ngắn gọn, đầy đủ chủ ngữ, động từ, hạn chế sử dụng những câu phức (complex sentence) với 3 hoặc 4 mệnh đề.

b. Bài tập ví dụ:

Write a short paragraph (40-60 words) about your favourite programme.

You can use the following questions as cues:

- What is your favourite programme?
- What channel is it on?
- What is the content of the programme?
- Why do you like it?

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một chương trình em yêu thích.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Chương trình yêu thích của em là gì?

- Nó được phát trên kênh nào?
- Nội dung chương trình là gì?
- Tại sao em lại thích chương trình này?

Hướng dẫn làm bài:

BUỚC 1	Đọc kỹ yêu cầu đề bài và các câu hỏi gợi ý.
BUỚC 2	Liệt kê các từ vựng hữu ích, các cụm từ hoặc cấu trúc câu mà em sẽ sử dụng trong bài viết.
BUỚC 3	Triển khai các ý chính theo các câu hỏi gợi ý hoặc theo ý kiến của riêng em. Hoàn thiện bài và lưu ý về bố cục viết đoạn, thì, từ vựng.

Gợi ý câu trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Name of the programme (Tên chương trình)

- Lightning quiz (Nhanh như chớp)
- Crack Them Up (Thách thức danh hài)
- Who wants to be a millionaire (Ai là triệu phú)
- The price is right (Hãy chọn giá đúng)

Channel (Kênh)

- HTV
- HTV
- VTV3
- VTV3

The content (Nội dung)

- answer riddles (trả lời câu đố mẹo)
- have 1 minute to make the judges laugh (có 1 phút để khiến giám khảo cười)
- answer 15 MCQs (trả lời 15 câu hỏi trắc nghiệm)
- guess the pricing of the products (đoán giá các sản phẩm)

Why you like it (Tại sao thích)

- interesting (*adj.*) (thú vị)
- useful (*adj.*) (hữu ích)
- relaxing (*adj.*) (thư giãn)
- thrilling (*adj.*) (hồi hộp)

Bài mẫu:

My favourite programme is "Lightning Quiz". It is a famous game show on HTV. It is broadcast at 9 p.m. on Saturdays. In each episode, there are two teams

Chương trình yêu thích của em là "Nhanh như chớp". Đó là một chương trình trò chơi truyền hình nổi tiếng trên kênh HTV. Nó được phát sóng vào 9

and each team has three participants. They answer the riddles or sometimes knowledge questions to become the winner. I love this game show very much because it is useful, relaxing and interesting.

giờ tối thứ Bảy hàng tuần. Mỗi một tập có hai đội và mỗi đội có ba người chơi. Họ phải trả lời các câu đố mẹo hoặc đôi khi là câu hỏi kiến thức để trở thành người thắng cuộc. Em rất thích chương trình này vì nó rất hữu ích, thư giãn và thú vị.